

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO**

138-142 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao

Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
**QUÝ IV NĂM 2020**

**Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2020.**

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

## THÔNG TIN CHUNG

### MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 53

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Hiến	Trưởng ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.885.883.013.160</b>	<b>5.331.754.617.709</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>524.590.580.422</b>	<b>644.540.715.777</b>
111	1. Tiền		437.368.148.778	204.993.689.337
112	2. Các khoản tương đương tiền		87.222.431.644	439.547.026.440
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>15.1</b>	<b>598.324.938.301</b>	<b>2.079.919.744.150</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(76.181.763)	(154.004.743)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		598.000.000.000	2.079.672.628.829
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.715.989.097.421</b>	<b>941.524.929.912</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	628.729.195.142	518.918.877.994
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.932.310.740	51.531.334.178
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	50.000.000.000	208.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.136.587.805.196	259.759.652.818
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(118.853.670.067)	(97.227.256.468)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		593.456.410	542.321.390
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>889.598.675.537</b>	<b>1.195.847.032.120</b>
141	1. Hàng tồn kho		892.741.202.645	1.197.853.165.179
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.142.527.108)	(2.006.133.059)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>157.379.721.479</b>	<b>469.922.195.750</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	13.297.885.931	10.878.316.450
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		117.009.442.020	143.782.185.970
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	26.539.921.210	28.279.482.547
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	532.472.318	286.982.210.783

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.016.724.497.634</b>	<b>7.202.662.602.321</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>63.406.108.137</b>	<b>92.128.007.889</b>
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		14.994.504.490	16.259.253.017
216	2. Phải thu dài hạn khác		48.411.603.647	75.868.754.872
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.851.883.051.043</b>	<b>3.043.686.841.792</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	855.140.067.616	946.976.198.498
222	Nguyên giá		2.210.567.844.938	2.200.659.427.088
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.355.427.777.322)	(1.253.683.228.590)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.996.742.983.427	2.096.710.643.294
228	Nguyên giá		2.339.122.327.086	2.333.693.089.576
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(342.379.343.659)	(236.982.446.282)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>4.985.684.578</b>	<b>5.178.065.710</b>
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.811.373.151)	(6.618.992.019)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>17.050.692.773</b>	<b>28.982.655.394</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	17.050.692.773	28.982.655.394
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>3.716.017.179.609</b>	<b>3.568.165.498.276</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	15.2	3.675.368.012.135	3.548.886.330.802
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3	19.279.167.474	19.279.167.474
255	3. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn		21.370.000.000	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>363.381.781.494</b>	<b>464.521.533.260</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	89.423.460.701	164.390.574.417
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	38.231.822.089	29.329.641.515
269	3. Lợi thế thương mại	4	235.726.498.704	270.801.317.328
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>11.902.607.510.794</b>	<b>12.534.417.220.030</b>

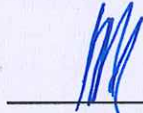
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.754.300.786.270</b>	<b>4.176.000.996.491</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.659.954.099.215</b>	<b>2.635.818.701.208</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	345.675.255.092	576.137.206.985
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		48.381.533.554	23.417.411.214
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	103.563.003.642	18.689.253.905
314	4. Phải trả người lao động		81.505.857.811	70.871.678.940
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	209.018.663.897	112.888.521.072
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	1.716.404.075
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	120.882.064.824	53.242.245.572
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.688.927.293.678	1.720.284.478.266
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		11.502.376.598	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		50.498.050.119	58.571.501.179
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.094.346.687.055</b>	<b>1.540.182.295.283</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	139.320.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác		40.709.305.477	90.147.718.495
338	3. Vay dài hạn	20	207.981.971.183	476.444.582.954
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	793.013.073.543	800.967.036.598
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		52.642.336.852	33.302.957.236
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>8.148.306.724.524</b>	<b>8.358.416.223.539</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>8.148.306.724.524</b>	<b>8.358.416.223.539</b>
411	1. Vốn cổ phần	21.1	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	3.192.080.967.500	3.192.080.967.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	21.1	104.000.000.000	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	21.1	(2.029.360.499.927)	(1.959.478.509.838)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	74.811.345.990	78.319.145.955
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	1.909.253.042.536	2.063.318.397.939
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.840.767.437.834	2.024.340.563.988
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		68.485.604.702	38.977.833.951
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.6	2.315.078.145.764	2.297.732.499.322
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>11.902.607.510.794</b>	<b>12.534.417.220.030</b>



Trần Minh Nguyệt  
Người lập  
Ngày 18 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng



  
Trần Lệ Nguyên  
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2019	Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2018	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.166.632.746.023	1.919.478.975.363	7.330.682.882.667	7.720.518.286.415
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(35.832.850.011)	(22.684.542.364)	(120.256.399.630)	(111.950.513.323)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.130.799.896.012	1.896.794.432.999	7.210.426.483.037	7.608.567.773.092
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.736.739.267.520)	(1.640.135.844.781)	(5.578.476.343.054)	(6.313.279.603.143)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		394.060.628.492	256.658.588.218	1.631.950.139.983	1.295.288.169.949
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	12.829.831.380	92.111.205.454	133.525.865.554	229.816.043.097
22	7. Chi phí tài chính	24	(22.961.585.228)	(59.637.322.908)	(147.995.181.499)	(178.621.755.022)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(32.595.494.499)	(44.359.016.361)	(158.240.746.365)	(155.328.377.431)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	15.2	61.167.046.100	95.297.002.032	239.873.038.541	283.946.079.387
25	9. Chi phí bán hàng	25	(258.154.758.849)	(216.167.595.266)	(1.119.319.900.688)	(1.051.106.839.891)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(139.169.079.034)	(100.840.827.449)	(471.837.745.929)	(412.446.135.249)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.772.082.861	67.421.050.081	266.196.215.962	166.875.562.271
31	12. Thu nhập khác	28	10.127.362.574	(1.569.284.487)	22.750.691.529	17.033.982.254
32	13. Chi phí khác	28	(1.981.756.535)	2.072.329.425	(7.172.589.817)	(7.371.072.502)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác	28	8.145.606.039	503.044.938	15.578.101.712	9.662.909.752
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.917.688.900	67.924.095.019	281.774.317.674	176.538.472.023
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(24.096.997.411)	3.897.614.666	(98.716.964.733)	(15.552.633.596)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.1	1.290.167.142	(11.788.638.998)	16.828.562.605	(13.355.327.746)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		33.110.858.631	60.033.070.687	199.885.915.546	147.630.510.681

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2019	Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2018	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(2.106.752.647)	34.788.455.762	68.485.604.702	38.977.833.951
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.6	35.217.611.278	25.244.614.925	131.400.310.844	108.652.676.730
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.5	(10)	169	333	165
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.5	(10)	169	333	165

  
Trần Minh Nguyệt  
Người lập

  
Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

  
  
Trần Lệ Nguyên  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>281.774.317.674</b>	<b>176.538.472.023</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		286.754.584.828	323.785.681.593
03	Các khoản trích lập dự phòng		44.873.942.168	65.708.640.186
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.056.494.373	(281.530.734)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(393.020.651.316)	(498.594.466.796)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay		160.393.387.305	157.481.018.371
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>382.832.075.032</b>	<b>224.637.814.643</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		296.263.603.841	269.607.814.981
10	Tăng hàng tồn kho		305.084.381.512	(66.880.267.090)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(189.400.365.624)	(287.608.569.530)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		61.136.581.349	(15.928.096.273)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(171.808.868.505)	(144.440.960.360)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(56.214.631.525)	(51.208.608.966)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.807.642.356)	(14.571.682.089)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>601.085.133.724</b>	<b>(86.392.554.684)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(44.664.592.025)	(80.445.602.786)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		39.505.561.188	(82.734.260.116)
23	Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(1.169.362.466.303)	(2.021.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		2.814.209.406.265	1.116.783.244.902
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.014.707.000.001)	(59.923.737.439)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.000.000.000	186.632.400.000
	Tiền thuế đã nộp từ thanh lý các khoản đầu tư		-	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		329.777.578.226	271.192.030.344
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(38.241.512.650)</b>	<b>(669.495.925.095)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
32	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền (chi mua lại cổ phiếu đã phát hành) thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		(69.881.990.089)	(94.500.000)
33	Tiền vay nhận được	20	6.779.919.051.760	4.972.036.728.556
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(7.082.423.989.059)	(4.935.309.857.964)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.4	(200.843.920.110)	(329.232.421.070)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(108.591.411.700)	(114.590.015.220)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(681.822.259.198)</b>	<b>(407.190.065.698)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(118.978.638.124)</b>	<b>(1.163.078.545.477)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>5</b>	<b>644.540.715.777</b>	<b>1.807.684.470.044</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(971.497.231)	(65.208.790)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>5</b>	<b>524.590.580.422</b>	<b>644.540.715.777</b>

  
Trần Minh Nguyệt  
Người lập

  
Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng



  
Trần Lệ Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC” hoặc “Công ty”), các công ty con, các công ty liên kết và hai công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

### **Công ty**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### **Các công ty con**

#### *Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông Lạnh KIDO (“KDF”)*

KDC sở hữu 65% vốn chủ sở hữu trong KDF, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. KDF có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### *Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO (“KTS”)*

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KTS, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2015. KTS có trụ sở đăng ký tại Lầu 11, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### *Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido (“KIDOFood”)*

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KIDOFood, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KIDOFood có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Các công ty con** (tiếp theo)

*Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An")*

KDC sở hữu 75,44% vốn chủ sở hữu và 88,44% quyền biểu quyết tại Tường An, một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hoạt động theo GCNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tường An là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật, mỡ động, thực vật. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex")*

KDC sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong Vocarimex, trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Vocarimex có trụ sở đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật ("VPK")*

KDC nắm giữ 51,05% quyền biểu quyết gián tiếp tại VPK, một công ty cổ phần được kiểm soát bởi Vocarimex, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của VPK là sản xuất và kinh doanh các loại giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa. VPK có trụ sở đăng ký tại Lô 6 - 12, Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Nhất Hào ("Nhất Hào")*

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu tại Nhất Hào, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314631140 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2017. Nhất Hào có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Nhất Hào theo GCNĐKDN là buôn bán thực phẩm và đồ uống.

*Công ty TNHH Kido Nhà Bè ("KDN")*

KDC sở hữu 75,99% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại KDN, một công ty trách nhiệm hữu hạn thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của KDN là sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. KDN có trụ sở đăng ký tại số 370, Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

***Các công ty liên kết***

***Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh ("Phong Thịnh")***

KDC sở hữu 34% vốn chủ sở hữu trong Phong Thịnh, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

***Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")***

KDC nắm giữ 24% quyền biểu quyết gián tiếp trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Calofic là sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại KCN Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

***Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")***

KDC nắm giữ 40% quyền biểu quyết gián tiếp trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dưỡng da và trang điểm, tạo mùi thơm; sản phẩm làm sạch và chăm sóc tóc; sản phẩm chăm sóc răng, miệng; xà phòng tắm và sản phẩm tẩy rửa gia dụng bán trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các mặt hàng mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

***Liên doanh đồng kiểm soát***

***Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")***

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

***Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")***

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Dabaco Food (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |  |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa.                         | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Các quyền sử dụng đất*

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	16 - 32 năm

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.10 Các chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

*Lợi thế kinh doanh*

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

**3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

#### 3.12 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư vào liên doanh*

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)*

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.16 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

**3.17 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.18 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**3.19 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.20 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**3.21 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.21 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

**Nguyên giá**

Đầu năm	405.443.848.590
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại	(90.619.908.502)
Số đầu năm sau khi điều chỉnh	314.823.940.088
Điều chỉnh giảm giá trị đầu tư	<u>(5.174.311.135)</u>
Cuối năm	<u>309.649.628.953</u>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Đầu năm	44.022.622.760
Phân bổ trong năm	<u>29.900.507.489</u>
Cuối năm	<u>73.923.130.249</u>

**Giá trị còn lại**

Đầu năm	<u>270.801.317.328</u>
Cuối năm	<u>235.726.498.704</u>

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.852.937.681	1.776.626.804
Tiền gửi ngân hàng	435.515.211.097	203.217.062.533
Các khoản tương đương tiền	<u>87.222.431.644</u>	<u>439.547.026.440</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>524.590.580.422</u></b>	<b><u>644.540.715.777</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 6,0% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>628.729.195.142</b>	<b>518.918.877.994</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	2.723.066.228	15.223.599.072
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phú</i>	100.836.026.142	100.836.026.142
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phát</i>	68.930.941.961	69.230.941.961
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	456.239.160.811	333.628.310.819
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>18.932.310.740</b>	<b>51.531.334.178</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát</i>	1.986.430.772	36.750.428.064
<i>Công ty Cổ phần Đại Tân Việt</i>	-	1.758.000.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	16.945.879.968	13.022.906.114
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>208.000.000.000</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>2.136.587.805.196</b>	<b>259.759.652.818</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	4.158.070.021	90.075.660.650
<i>Tạm ứng để đầu tư vào cổ phần mục tiêu (**)</i>	85.638.400.000	85.638.400.000
<i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i>	31.073.000.000	31.020.000.000
<i>Tạm ứng đầu tư</i>	1.993.337.000.000	-
<i>Khoản tạm ứng của nhân viên</i>	12.125.239.945	22.443.453.652
<i>Các khoản khác</i>	10.256.095.230	30.582.138.516
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	86.499.906.849	85.638.400.000
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	2.050.087.898.347	174.121.252.818
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(118.853.670.067)</b>	<b>(97.227.256.468)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>2.715.395.641.011</b>	<b>940.982.608.522</b>

(\*) Đây là khoản cho vay theo Hợp đồng Cho vay ngày 27 tháng 12 năm 2018 với lãi suất 9.5%/ năm.

(\*\*) Số dư này thể hiện khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để mua các cổ phần mục tiêu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

*Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:*

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	97.227.256.468	42.505.147.499
Dự phòng trích lập trong năm	34.013.393.620	59.830.050.120
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(12.386.980.021)</u>	<u>(5.107.941.151)</u>
Số cuối năm	<u><b>118.853.670.067</b></u>	<u><b>97.227.256.468</b></u>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	356.947.989.021	687.298.422.020
Thành phẩm	205.240.067.214	193.101.124.610
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	121.842.038.651	111.178.059.636
Hàng đang đi trên đường	54.779.741.293	106.447.759.469
Hàng hóa	124.984.149.028	71.253.508.180
Công cụ, dụng cụ	<u>28.947.217.438</u>	<u>28.574.291.264</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>892.741.202.645</b>	<b>1.197.853.165.179</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(3.142.527.108)</u>	<u>(2.006.133.059)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>889.598.675.537</u></b>	<b><u>1.195.847.032.120</u></b>

*Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.006.133.059	4.184.536.341
Trích lập dự phòng trong năm	3.376.252.683	2.038.570.728
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(2.239.858.634)</u>	<u>(4.216.974.010)</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>3.142.527.108</u></b>	<b><u>2.006.133.059</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.297.885.931</b>	<b>10.878.316.450</b>
Công cụ và dụng cụ	2.025.409.996	2.607.525.794
Chi phí bảo trì	226.586.130	1.535.184.259
Chi phí thuê	2.550.561.578	1.217.187.502
Chi phí mua bảo hiểm	5.131.163.743	955.352.747
Khác	3.364.164.484	4.563.066.148
<b>Dài hạn</b>	<b>89.423.460.701</b>	<b>164.390.574.417</b>
Tiền thuê đất trả trước	70.749.571.622	111.985.410.712
Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm	9.733.431.367	22.012.254.900
Công cụ và dụng cụ	6.404.970.084	17.284.327.194
Lợi thế kinh doanh	-	6.878.039.148
Khác	2.535.487.628	6.230.542.463
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>102.721.346.632</b>	<b>175.268.890.867</b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định chờ thanh lý	532.472.318	238.768.054.999
Tiền thuê đất trả trước chờ thanh lý	-	48.214.155.784
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>532.472.318</b>	<b>286.982.210.783</b>

Số dư này thể hiện giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật, được trình bày theo giá trị thuần của nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	14.994.504.490	16.259.253.017
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	38.943.542.270	61.393.675.102
Ký cược, ký quỹ dài hạn	9.468.061.377	14.475.079.770
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>63.406.108.137</b>	<b>92.128.007.889</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	691.750.921.603	1.323.764.894.773	138.878.516.791	48.360.257.394	2.202.754.590.561
Ảnh hưởng do điều chỉnh lại	(1.354.538.527)	(733.093.214)	67.278.750	(74.810.481)	(2.095.163.473)
Số đầu năm sau khi điều chỉnh	690.396.383.076	1.323.031.801.559	138.945.795.541	48.285.446.913	2.200.659.427.088
Mua mới trong năm	17.851.761.963	15.939.258.525	300.000.000	488.650.000	34.579.670.488
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.913.333.401	26.963.089.337	-	227.250.000	31.103.672.738
Thanh lý trong năm	(6.235.777.035)	(17.650.525.765)	(30.204.757.321)	(1.683.865.255)	(55.774.925.376)
Số cuối năm	705.925.701.405	1.348.283.623.656	109.041.038.220	47.317.481.658	2.210.567.844.938
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	100.685.325.344	290.713.745.839	9.360.954.513	16.128.144.156	416.888.169.852
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	306.239.900.321	828.782.344.442	80.214.912.796	38.446.071.031	1.253.683.228.590
Khấu hao trong năm	30.535.082.741	97.605.522.043	13.820.693.949	4.770.576.358	146.731.875.091
Thanh lý trong năm	(4.225.848.912)	(16.419.710.130)	(22.692.139.562)	(1.649.627.755)	(44.987.326.359)
Số cuối năm	332.549.134.150	909.968.156.355	71.343.467.183	41.567.019.634	1.355.427.777.322
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	384.156.482.755	494.249.457.117	58.730.882.745	9.839.375.882	946.976.198.498
Số cuối năm	373.376.567.255	438.315.467.301	37.697.571.037	5.750.462.024	855.140.067.616

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Mối quan hệ với khách hàng	Lợi thế quyền thuê đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						VND
Số đầu năm	499.836.052.107	838.105.510.032	69.298.349.676	417.529.324.831	393.331.852.930	2.218.101.089.576
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh	18.121.000.000	-	-	28.037.000.000	69.434.000.000	115.592.000.000
Số đầu năm sau khi điều chỉnh	517.957.052.107	838.105.510.032	69.298.349.676	445.566.324.831	462.765.852.930	2.333.693.089.576
Mua mới trong năm	-	-	9.829.637.509	-	-	9.829.637.509
Thanh lý trong năm	-	(4.400.399.999)	-	-	-	(4.400.399.999)
Số cuối năm	517.957.052.107	833.705.110.033	79.127.987.185	445.566.324.831	462.765.852.930	2.339.122.327.086
<b>Trong đó:</b>						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	28.420.821.066	-	-	31.830.760.597
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu năm	62.695.898.679	50.171.305.876	47.172.968.360	49.454.413.516	27.487.859.851	236.982.446.282
Hao mòn trong năm	26.802.955.090	28.639.955.784	4.602.533.395	22.677.484.459	22.673.968.649	105.396.897.377
Số cuối năm	89.498.853.769	78.811.261.660	51.775.501.755	72.131.897.975	50.161.828.500	342.379.343.659
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	455.261.153.428	787.934.204.156	22.125.381.316	396.111.911.315	435.277.993.079	2.096.710.643.294
Số cuối năm	428.458.198.338	754.893.848.373	27.352.485.430	373.434.426.856	412.604.024.430	1.996.742.983.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

VND

*Nhà cửa và vật kiến trúc*

**Nguyên giá**

Số đầu năm và số cuối năm 11.797.057.729

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số đầu năm 6.618.992.019

Khấu hao trong kỳ 192.381.132

Số cuối năm 6.811.373.151

**Giá trị còn lại**

Số đầu năm 5.178.065.710

Số cuối năm 4.985.684.578

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

VND

*Số cuối năm*

*Số đầu năm*

Lắp đặt máy móc 10.846.802.379 25.407.589.643

Phát triển phần mềm 2.412.000.000 2.412.000.000

Khác 3.791.890.394 1.163.065.751

**TỔNG CỘNG** 17.050.692.773 28.982.655.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

**15.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh</b>		<b>324.938.301</b>		<b>247.115.321</b>
Cổ phiếu niêm yết	41.435	401.120.064	37.653	401.120.064
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(76.181.763)		(154.004.743)
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>598.000.000.000</b>		<b>2.079.672.628.829</b>
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh		90.000.000.000		1.721.000.000.000
Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rồng Việt (Thuyết minh số 30)	300.000	300.000.000.000	100.000	100.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam		70.000.000.000		-
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		95.000.000.000		85.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		-		50.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		-		50.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		3.000.000.000		30.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		40.000.000.000		23.672.628.829
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu		-		20.000.000.000
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>		<b><u>598.324.938.301</u></b>		<b><u>2.079.919.744.150</u></b>

**15.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát**

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm
	%	VND	%	VND
Calofic	24,00	1.945.368.114.880	24,00	1.821.221.605.396
Lavenue	50,00	1.069.537.034.521	50,00	1.071.253.438.404
LG Vina	40,00	557.593.415.214	40,00	551.254.299.240
Dabaco Food	50,00	102.323.393.089	50,00	103.156.987.762
Phong Thịnh	34,00	546.054.431	34,00	2.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>3.675.368.012.135</u></b>		<b><u>3.548.886.330.802</u></b>



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 15.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Lavenue	Calofic	LG Vina	Phong Thịnh	Dabaco Food	Tổng cộng
						VND
Giá trị đầu tư						
Số đầu năm	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	2.000.000.000	116.000.000.000	3.137.900.406.011
Số cuối năm	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	2.000.000.000	116.000.000.000	3.137.900.406.011
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát						
Số đầu năm	(16.246.561.596)	437.279.220.453	2.796.278.172	-	(12.843.012.238)	410.985.924.791
Phần lợi nhuận (lỗ) trong năm	(1.716.403.883)	237.537.866.692	6.339.115.974	(1.453.945.569)	(833.594.673)	239.873.038.541
Cổ tức nhận trong năm	-	(113.391.357.208)	-	-	-	(113.391.357.208)
Số cuối năm	(17.962.965.479)	561.425.729.937	9.135.394.146	(1.453.945.569)	(13.676.606.911)	537.467.606.124
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.071.253.438.404	1.821.221.605.396	551.254.299.240	2.000.000.000	103.156.987.762	3.548.886.330.802
Số cuối năm	1.069.537.034.521	1.945.368.114.880	557.593.415.214	546.054.431	102.323.393.089	3.675.368.012.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tên đơn vị	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình ("Nakydaco")	19.279.167.474	19.279.167.474

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán khác	344.202.378.956	575.937.573.313
<i>Denali Trading Pte Ltd</i>	-	173.675.277.559
<i>Apical Vietnam oil and Fats Pte.ltd</i>	59.129.520.972	-
<i>Wilmar Trading Pte Ltd</i>	-	81.073.652.402
<i>Khác</i>	285.072.857.984	321.188.643.352
Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	1.472.876.136	199.633.672
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>345.675.255.092</b>	<b>576.137.206.985</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			Số cuối năm
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.969.271.773)	98.716.964.733	(56.189.049.673)	28.558.643.287
Thuế giá trị gia tăng	29.431.342	371.285.010.487	(330.773.281.237)	40.541.160.593
Thuế thu nhập cá nhân	4.433.188.236	54.330.861.390	(52.136.293.338)	6.627.756.288
Các loại thuế khác	(83.576.447)	26.494.775.229	(25.115.676.518)	1.295.522.264
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(9.590.228.642)</b>	<b>550.827.611.839</b>	<b>(464.214.300.766)</b>	<b>77.023.082.432</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế nộp thừa</i>	(28.279.482.547)			(26.539.921.210)
<i>Thuế phải nộp</i>	18.689.253.905			103.563.003.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiếp thị	80.925.258.734	55.117.305.484
Chi phí lãi vay	7.768.480.836	21.336.602.976
Phí vận chuyển	5.743.073.988	6.349.678.058
Phải trả công nhân viên	21.139.106.491	2.454.470.023
Hoa hồng chiết khấu bán hàng	77.643.980.853	4.360.406.143
Khác	15.798.762.995	23.270.058.388
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>209.018.663.897</u></b>	<b><u>112.888.521.072</u></b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Thù lao Hội đồng Quản trị	11.920.000.000	11.920.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	9.223.131.858	6.191.963.020
Cổ tức phải trả	9.688.875.980	4.864.792.290
Khác	77.333.812.394	17.549.245.670
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>120.882.064.824</u></b>	<b><u>53.242.245.572</u></b>

Trong đó:

<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	11.920.000.000	11.920.000.000
<i>Phải trả các bên khác</i>	108.962.064.824	41.322.245.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**20. VAY**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Vay ngân hàng ( <i>Thuyết minh số 20.1</i> )	1.490.080.270.569	1.471.677.541.574
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả ( <i>Thuyết minh số 20.3</i> )	197.845.000.000	197.845.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ( <i>Thuyết minh số 20.2</i> )	1.002.023.109	50.761.936.692
	<b>1.688.927.293.678</b>	<b>1.720.284.478.266</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
Trái phiếu thường trong nước ( <i>Thuyết minh số 20.3</i> )	198.097.703.642	395.945.062.702
Vay ngân hàng ( <i>Thuyết minh số 20.3</i> )	-	69.806.731.429
Vay từ tổ chức khác ( <i>Thuyết minh số 20.2</i> )	9.884.267.541	10.692.788.823
	<b>207.981.971.183</b>	<b>476.444.582.954</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.896.909.264.861</b>	<b>2.196.729.061.220</b>

*Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:*

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
<b>31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>1.720.284.478.266</b>	<b>476.444.582.954</b>
Tiền thu từ đi vay	6.779.853.655.028	-
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	270.608.349.684	(270.608.349.684)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm có gốc ngoại tệ	604.799.759	(6.903.027)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.152.640.940
Tiền chi trả nợ gốc vay	(7.082.423.989.059)	-
<b>31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>1.688.927.293.678</b>	<b>207.981.971.183</b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	31 tháng 12 năm 2019	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</b>				
Khoản vay 1	17.924.393.135	6%	Ngày 31 tháng 03 năm 2020	Tín chấp
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>				
Khoản vay 1	194.803.877.536	5,5%-6,2%	Từ ngày 17 tháng 02 năm 2020 đến ngày 20 tháng 04 năm 2020	Tín chấp
Khoản vay 2	389.883.192.799	4,3%– 4,5%	Từ ngày 11 tháng 02 năm 2020 đến ngày 26 tháng 03 năm 2020	Tín chấp
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>				
Khoản vay 1	167.373.741.637	6,5%	Từ ngày 27 tháng 02 năm 2020 đến ngày 06 tháng 05 năm 2020	Tín chấp
Khoản vay 2	194.741.896.602	6%	Ngày 01 tháng 02 năm 2020 đến ngày 26 tháng 03 năm 2020	Tín chấp

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	31 tháng 12 năm 2019	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	%/năm		
<b>Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)</b>				
Khoản vay 1	61.665.993.509	6,2%	Từ ngày 30 tháng 03 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020	Tín chấp
Khoản vay 2	51.370.208.380	5,8%	Ngày 08 tháng 02 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020	Tín chấp
<b>Ngân hàng Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (HD bank)</b>	96.688.166.612	8,7%	Từ ngày 18 tháng 03 năm 2020 đến ngày 25 tháng 03 năm 2020	Tín chấp
<b>Ngân hàng Thương Mại Taipei Fubon</b>	232.300.000.000	3,58%- 3,62%	Từ ngày 19 tháng 04 năm 2020 đến ngày 09 tháng 05 năm 2020	Tín chấp
<b>Ngân hàng Maybank Việt Nam</b>	52.161.018.800	5,3%	Từ ngày 17 tháng 02 năm 2020 đến ngày 16 tháng 03 năm 2020	Tín chấp
<b>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>	8.638.312.106	7%	Ngày 11 tháng 03 năm 2020	Tín chấp

**TỔNG CỘNG** 1.490.080.270.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**20. VAY (tiếp theo)**

**20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

**Khoản vay tổ chức khác dài hạn**

Ngân hàng	ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	<u>10.886.290.650</u>	Không lãi suất	12 tháng 5 năm 2028	Tín chấp
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn	9.884.267.541			
Vay dài hạn đến hạn trả	1.002.023.109			

Tập đoàn có khoản vay tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tập đoàn dùng khu đất trên để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG - Vina. Ngoài ra, khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc xây dựng dự án nhà máy sản xuất thùng giấy carton tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

**20.3 Trái phiếu thường trong nước**

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ("VIB")	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	400.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu		<u>(4.057.296.358)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<u>395.942.703.642</u>
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả		197.845.000.000
Vay dài hạn trái phiếu		198.097.703.642

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**20. VAY (tiếp theo)**

**20.3 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)**

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm. Tập đoàn cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau:

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của một vài công ty con của Tập đoàn.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
<b>Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>								
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	67.787.061.385	15.909.752.661	2.410.011.833.552	6.396.845.075.260
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	38.977.833.951	38.977.833.951
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
Trích quỹ	-	-	-	-	14.039.884.536	-	(14.039.884.536)	-
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(14.047.888.707)	(14.047.888.707)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khem thường phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(28.525.670.721)	(28.525.670.721)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.507.799.966)	-	-	(3.507.799.966)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.566.533.970.000</b>	<b>3.192.080.967.500</b>	<b>104.000.000.000</b>	<b>(1.959.478.509.838)</b>	<b>78.319.145.955</b>	<b>15.909.752.661</b>	<b>2.063.318.397.939</b>	<b>6.060.683.724.217</b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
<b>Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>								
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	78.319.145.955	15.909.752.661	2.063.318.397.939	6.060.683.724.217
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	68.485.604.701	68.485.604.701
Phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	(69.881.990.089)	-	-	-	(69.881.990.089)
Cổ tức công bố Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(205.661.141.000)	(205.661.141.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.507.799.965)	-	(4.969.819.104)	(4.969.819.104)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.566.533.970.000</b>	<b>3.192.080.967.500</b>	<b>104.000.000.000</b>	<b>(2.029.360.499.927)</b>	<b>74.811.345.990</b>	<b>15.909.752.661</b>	<b>1.909.253.042.536</b>	<b>5.833.228.578.760</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>2.566.533.970.000</u>	<u>2.566.533.970.000</u>

**21.3 Cổ phiếu**

	Cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(50.992.256)	(50.992.256)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	(50.992.256)	(50.992.256)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.141	205.661.141

**21.4 Cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố trong năm	(205.661.141.000)	(329.057.825.600)
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	200.843.920.110	329.232.421.070

**21.5 Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	68.485.604.702	38.977.833.951
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(4.969.819.104)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>68.485.604.702</u>	<u>34.008.014.847</u>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	<u>205.661.141</u>	<u>205.661.141</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	333	165
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	333	165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**21.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.297.732.499.322	2.346.124.305.865
Giảm do thanh lý đầu tư công ty con	(424.524.003)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	131.400.310.844	108.652.676.730
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	(921.665.517)
Cổ phiếu quỹ	-	(94.500.000)
Mua công ty con	-	(33.210.376.220)
Trích lập các quỹ	(1.816.790.817)	(5.027.991.953)
Sử dụng quỹ	(3.370.239.182)	(3.370.239.183)
Trả cổ tức cho cổ đông thiểu số	(108.443.110.400)	(114.419.710.400)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>2.315.078.145.764</u></b>	<b><u>2.297.732.499.322</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.166.632.746.023</b>	<b>1.919.478.975.363</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm đã bán</i>	2.017.585.253.776	1.394.023.782.254
<i>Doanh thu hàng hóa đã bán</i>	148.908.110.223	510.550.227.137
<i>Doanh thu khác</i>	139.382.024	14.904.965.972
<b>Giảm trừ doanh thu</b>	<b>(35.832.850.011)</b>	<b>(22.684.542.364)</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán</i>	(28.978.781.634)	(10.887.001.716)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(6.854.068.377)	(11.797.540.648)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>2.130.799.896.012</u></b>	<b><u>1.896.794.432.999</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bán cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	5.339.999.727	8.324.421.600
<i>Bán cho các bên khác</i>	2.125.459.896.285	1.888.470.011.399

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lãi từ mua công ty con	-	44.100.000.000
Lãi tiền gửi	12.771.758.743	42.812.352.080
Khác	58.072.637	5.198.853.374
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.829.831.380</u></b>	<b><u>92.111.205.454</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.600.713.450.678	1.030.067.965.402
Giá vốn của hàng hóa đã bán	134.841.269.293	599.149.325.724
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.605.758.607)	(928.101.184)
Khác	2.790.306.156	11.846.654.839
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.736.739.267.520</u></b>	<b><u>1.640.135.844.781</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	32.595.494.499	44.359.016.361
Dự phòng( hoàn nhập) các khoản đầu tư	(45.785.500)	152.612.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(5.842.540.737)	5.152.380.859
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	542.583.470	716.937.602
Khác	(4.288.166.504)	9.256.375.856
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.961.585.228</u></b>	<b><u>59.637.322.908</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Lương nhân viên	140.925.021.503	78.478.259.870
Chi phí khuyến mãi, mua ngoài	79.788.647.402	89.240.189.765
Khấu hao và hao mòn	32.390.751.095	18.966.742.703
Khác	5.050.338.849	29.482.402.928
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>258.154.758.849</u></b>	<b><u>216.167.595.266</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Lương nhân viên	54.616.776.998	22.348.017.118
Chi phí mua ngoài	22.461.649.141	22.911.094.487
Khấu hao và hao mòn	23.140.834.950	21.890.137.402
Chi phí bảo trì và cho thuê	6.985.088.636	604.828.767
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.699.675.810	20.127.997.184
Khác	18.265.053.499	12.958.752.491
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>139.169.079.034</u></b>	<b><u>100.840.827.449</u></b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.600.713.450.678	1.030.067.965.402
Chi phí nhân công	195.541.798.501	100.826.276.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.447.626.024	127.496.837.298
Giá vốn hàng hóa	134.841.269.293	600.448.571.268
Chi phí khấu hao và hao mòn	55.531.586.045	40.856.880.105
Khác	38.199.615.707	57.447.736.435
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.132.275.346.248</u></b>	<b><u>1.957.144.267.496</u></b>

**28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>10.127.362.574</b>	<b>(1.569.284.487)</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	7.733.527.581	9.418.258
Phạt vi phạm hợp đồng và khoản bồi thường	390.741.460	107.667.474
Khác	2.003.093.533	(1.686.370.219)
<b>Chi phí khác</b>	<b>(1.981.756.535)</b>	<b>2.072.329.425</b>
Chi phí phạt vi phạm	(108.789.870)	(351.742.441)
Khác	(1.872.966.665)	2.424.071.866
<b>LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC</b>	<b><u>8.145.606.039</u></b>	<b><u>503.044.938</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Trong năm, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ các dự án sau:

- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng II được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng II được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo; và
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng III được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	98.716.964.733	15.552.633.596
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(16.828.562.605)</u>	<u>13.355.327.746</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>81.888.402.128</u></b>	<b><u>28.907.961.342</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>281.774.317.674</b>	<b>176.538.472.023</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	56.354.863.535	35.307.694.405
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	28.279.505.844	20.122.252.855
Phân bổ lợi thế thương mại	5.980.101.498	4.442.346.792
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	18.298.970.259	14.062.178.845
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(47.974.607.708)	(56.789.215.877)
Khác	2.456.061.382	(8.463.648.047)
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm</b>	<b>63.394.894.810</b>	<b>8.681.608.973</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	88.101.750	(10.494.719.025)
Thu nhập miễn thuế	(1.862.375.934)	(1.385.081.624)
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	20.267.781.502	32.781.307.868
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	-	(675.154.850)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>81.888.402.128</b>	<b>28.907.961.342</b>

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí phải trả	25.208.798.843	18.884.773.785	6.324.025.058	(5.428.371.254)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	10.528.467.371	6.660.591.447	3.867.875.924	(190.515.320)
Dự phòng phải thu khó đòi	(40.437.414.645)	(28.779.966.748)	(11.657.447.897)	(16.439.035.598)
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.025.127.684	1.949.066.242	(923.938.558)	(48.065.512)
Chi phí khấu hao	600.846.516	151.515.535	449.330.981	(151.515.535)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(49.567.730)	(117.276.926)	67.709.196	72.230.778
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	413.909.955	1.670.629.179	(1.256.719.224)	70.629.179
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(677.439.863.026)	(697.051.273.978)	19.583.829.928	17.497.315.110
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	504.239.450	130.342.253	373.897.197	82.000.406
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	(8.820.000.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư khác	(1.208.946.282)	(1.208.946.282)	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(754.781.251.454)</b>	<b>(771.637.395.083)</b>	<b>16.828.562.605</b>	<b>(13.355.327.746)</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>38.231.822.089</i>	<i>29.329.641.515</i>		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>(793.013.073.543)</i>	<i>(800.967.036.598)</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
VDS	Công ty liên quan (*)	Lãi trái phiếu	3.591.780.822	3.230.136.988
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan (*)	Phí dịch vụ	69.664.161	52.717.095

(\*) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của VDS và KDL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Năm 2019	Năm 2018
Nakydaco	Công ty liên quan (*)	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa Mua hàng hóa	5.291.738.000 (1.046.983.527)	8.286.801.600 (646.804.687)
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa và thành phẩm	48.261.727	37.620.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Năm 2019	Năm 2018

**Đầu tư ngắn hạn**

VDS	Công ty liên quan (**)	Đầu tư trái phiếu	<u>300.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>
-----	------------------------	-------------------	------------------------	------------------------

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Dabaco Food	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	-	41.382.000
Nakydaco	Công ty liên quan (*)	Bán hàng hóa	<u>2.723.066.228</u>	<u>15.182.217.072</u>
			<b><u>2.723.066.228</u></b>	<b><u>15.223.599.072</u></b>

**Phải thu ngắn hạn khác**

VDS	Công ty liên quan	Tạm ứng để đầu tư Lãi trái phiếu	85.638.400.000 <u>861.506.849</u>	85.638.400.000 -
			<b><u>86.499.906.849</u></b>	<b><u>85.638.400.000</u></b>

**Phải thu dài hạn khác**

Dabaco Food	Công ty liên doanh	Ký quỹ	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>
-------------	--------------------	--------	----------------------	----------------------

(\*) Tập đoàn có đầu tư vào Nakydaco.

(\*\*) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của VDS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Mua hàng hóa	(1.472.876.136)	(199.633.672)
<b><i>Phải trả ngắn hạn khác</i></b>				
Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Thù lao	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)

**31. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	65.021.829.369	58.805.599.702
Từ 1 đến 5 năm	152.048.983.676	199.844.705.067
Trên 5 năm	46.029.854.579	28.682.751.975
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>263.100.667.625</u></b>	<b><u>287.333.056.744</u></b>

***Cam kết góp vốn***

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 226.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

*Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau:*

	VND			
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	Tổng cộng
<b>Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>				
<b>Doanh thu bộ phận</b>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.767.319.804.321	1.432.485.086.970	130.877.991.375	7.330.682.882.667
Các khoản giảm trừ doanh thu	(69.554.855.012)	(49.405.909.825)	(1.295.634.793)	(120.256.399.630)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.935.340.141.110	-	1.249.214.919.869	3.184.555.060.979
	<b>7.633.105.090.420</b>	<b>1.383.079.177.145</b>	<b>1.378.797.276.451</b>	<b>10.394.981.544.016</b>
<i>Đối chiếu:</i>				
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận				(3.184.555.060.979)
Doanh thu trong năm				7.210.426.483.037
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>				
	<b>749.951.766.477</b>	<b>810.178.731.902</b>	<b>71.819.641.603</b>	<b>1.631.950.139.982</b>
<i>Đối chiếu:</i>				
Chi phí bán hàng	(579.852.775.674)	(533.846.335.286)	(5.620.789.727)	(1.119.319.900.688)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(354.046.536.138)	(100.955.477.134)	(16.835.732.657)	(471.837.745.929)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	237.537.866.692	(833.594.673)	3.168.766.522	239.873.038.541
Doanh thu hoạt động tài chính				133.525.865.554
Chi phí tài chính				(147.995.181.499)
Lợi nhuận khác				15.578.101.712
Lợi nhuận kế toán trước thuế				<b>281.774.317.674</b>
<b>Tài sản bộ phận</b>				
	<b>8.795.241.244.224</b>	<b>1.131.152.092.371</b>	<b>3.028.459.171.096</b>	<b>12.954.852.507.691</b>
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải thu bộ phận				(1.052.244.996.897)
Tổng tài sản				<b>11.902.607.510.794</b>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>				
	<b>1.213.458.229.253</b>	<b>356.259.150.244</b>	<b>3.236.828.403.670</b>	<b>4.806.545.783.167</b>
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải trả bộ phận				(1.052.244.996.897)
Tổng nợ phải trả				<b>3.754.300.786.270</b>


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	VND			
	<i>Ngành dầu ăn</i>	<i>Ngành hàng lạnh</i>	<i>Các ngành khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>				
<b>Doanh thu bộ phận</b>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	6.293.946.449.457	1.283.238.089.767	143.333.747.191	7.720.518.286.415
Các khoản giảm trừ doanh thu	(85.843.243.957)	(25.424.473.548)	(682.795.818)	(111.950.513.323)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	2.634.517.891.022	-	71.955.226.644	2.706.473.117.666
	<b>8.842.621.096.522</b>	<b>1.257.813.616.219</b>	<b>214.606.178.017</b>	<b>10.315.040.890.758</b>
<i>Đối chiếu:</i>				
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận				(2.706.473.117.666)
Doanh thu trong năm				7.608.567.773.092
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>	<b>743.039.358.517</b>	<b>665.118.188.777</b>	<b>(112.869.377.345)</b>	<b>1.295.288.169.949</b>
<i>Đối chiếu:</i>				
Chi phí bán hàng	(483.979.877.785)	(547.423.123.410)	(19.703.838.696)	(1.051.106.839.891)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(222.573.263.265)	(89.539.742.477)	(100.333.129.507)	(412.446.135.249)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	288.375.466.842	(5.939.342.754)	1.509.955.299	283.946.079.387
Doanh thu hoạt động tài chính				229.816.043.097
Chi phí tài chính				(178.621.755.022)
Lợi nhuận khác				9.662.909.752
Lợi nhuận kế toán trước thuế				<b>176.538.472.023</b>
<b>Tài sản bộ phận</b>	<b>9.516.915.343.273</b>	<b>1.158.511.511.086</b>	<b>3.247.880.507.952</b>	<b>13.923.307.362.311</b>
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải thu bộ phận				(1.388.890.142.281)
Tổng tài sản				<b>12.534.417.220.030</b>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>2.028.661.192.669</b>	<b>375.671.690.443</b>	<b>3.160.558.255.660</b>	<b>5.564.891.138.772</b>
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải trả bộ phận				(1.388.890.142.281)
Tổng nợ phải trả				4.176.000.996.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

  
\_\_\_\_\_  
Trần Minh Nguyệt  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Trần Lê Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2020